

QUY ĐỊNH VỀ HỆ THỐNG MÃ BƯU CHÍNH VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1464/2004/QĐ-PN
ngày 01 tháng 06 năm 2004 của Tổng giám đốc
Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- 1.1. Quy định này thiết lập các nguyên tắc, cấu trúc mã bưu chính Việt Nam (dưới đây gọi là mã bưu chính) trên cơ sở *Quy định về Mã bưu chính quốc gia* được ban hành theo quyết định số 05/2004/QĐ-BBCVT ngày 20/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính - Viễn thông.
- 1.2. Quy định này áp dụng đối với việc xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống mã bưu chính, bao gồm:
 - a. Áp dụng đối với việc tổ chức thu thập, cập nhật và quản lý thông tin về địa chỉ, địa dư hành chính làm cơ sở cho việc xây dựng bộ mã bưu chính quốc gia trình Bộ Bưu chính - Viễn thông phê duyệt.
 - b. Áp dụng đối với các đơn vị, cá nhân thuộc Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam (dưới đây gọi tắt là Tổng công ty) tham gia xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác thông tin mã bưu chính.
- 1.3. Áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân sử dụng mã bưu chính trong mạng bưu chính Việt Nam và các dịch vụ thuộc lĩnh vực bưu chính.

Điều 2. Phân cấp xây dựng và quản lý mã bưu chính

2.1. Nhiệm vụ của Tổng công ty

Cụ thể hoá các nguyên tắc xây dựng mã bưu chính trên cơ sở quy định về mã bưu chính quốc gia do Bộ Bưu chính - Viễn thông ban hành.

Căn cứ các thông tin về quy hoạch phát triển các tỉnh, thành phố, vùng kinh tế trọng điểm quốc gia để phân bổ khoảng mã sử dụng và mã dự phòng cho toàn quốc, các miền, các tỉnh, thành phố và các quận, huyện nhằm bảo đảm tính ổn định lâu dài của bộ mã bưu chính.

Chỉ đạo việc thu thập, cập nhật, quản lý thông tin về địa chỉ, địa dư hành chính và xây dựng bộ mã bưu chính trình Bộ Bưu chính - Viễn thông phê duyệt.

Thẩm định các thông tin đề nghị sửa đổi, bổ sung về địa chỉ, địa dư hành chính, mã bưu chính làm sở cứ trình Bộ Bưu chính - Viễn thông quyết định việc bổ sung, sửa đổi mã bưu chính.

Quy định nguyên tắc xây dựng, thẩm định, ban hành và quyết định sửa đổi, bổ sung, cập nhật hệ thống mã bưu cục thuộc mạng bưu chính Việt Nam.

Xây dựng cơ sở dữ liệu và duy trì, cập nhật cơ sở dữ liệu về địa chỉ, địa dư hành chính, mã bưu chính, mã bưu cục và tuyến phát bưu chính.

Tổ chức xây dựng chương trình phần mềm quản lý và khai thác dữ liệu, các chương trình tuyên truyền, giới thiệu và phổ biến mã bưu chính. Phân cấp và phân quyền khai thác thông tin mã bưu chính cho mọi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực bưu chính.

2.2. Nhiệm vụ của các bưu điện tỉnh, thành phố và các công ty dục

Thu thập và báo cáo các thay đổi liên quan tới thông tin địa chỉ, địa dư hành chính, khách hàng bưu chính để làm sở cứ xây dựng và bổ sung, sửa đổi hệ thống mã bưu chính.

Báo cáo danh mục và thông tin liên quan đến các bưu cục, điểm bưu điện văn hoá xã, đại lý, ki-ốt để Tổng công ty làm căn cứ xây dựng, cập nhật hệ thống mã bưu cục.

Sử dụng cơ sở dữ liệu mã bưu chính đã ban hành để xây dựng hệ thống các tuyến phát bưu chính hoặc các chương trình chia chọn cho các máy chia bưu gửi tự động.

Tham gia thực hiện các chương trình tuyên truyền, giới thiệu, phổ biến mã bưu chính tới mọi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực bưu chính.

Điều 3. Các khái niệm và thuật ngữ

3.1. Mã bưu chính: là một tập hợp các chữ số được gán cho một địa chỉ hoặc một cụm địa chỉ theo những nguyên tắc xác định.

3.2. Cụm địa chỉ: là một tập hợp các địa chỉ được xác định dựa trên sự phân cấp địa dư hành chính nhà nước (ví dụ: một đoạn phố, một ngõ, một ngách, một tổ dân phố, một thôn/ấp...).

3.3. Mã dự phòng: là mã bưu chính được phân bổ dự trữ để sử dụng trong các trường hợp phát sinh thêm yêu cầu gán mã.

3.4. Tuyến phát bưu chính: là hành trình đi phát bưu gửi của người bưu tá trên một phạm vi địa dư hành chính xác định.

Mỗi tuyến phát bưu chính có tên và mã tuyến phát. Tên tuyến phát là phần tên gọi để dễ gọi nhớ phạm vi phát và do các bưu điện tỉnh, thành phố tự đặt. Mã tuyến phát gồm 9 ký tự theo định dạng “XX – YYYY – ZZZ”, trong đó: 02 ký tự chữ cái hoa đầu (XX) xác định loại tuyến phát, 04 ký tự số tiếp theo (YYYY) là mã quận/huyện (hoặc tương đương), 03 ký tự số tiếp theo (ZZZ) xác định thứ tự tuyến phát, lần lượt từ “001” đến “999” cho mỗi quận/huyện (hoặc tương đương). Loại tuyến phát được quy ước như sau:

- Tuyến phát thư thường: “**TT**”
- Tuyến phát EMS: “**TE**”

- Tuyển phát báo: “TB”
 - Tuyển phát đặc biệt (nếu có): “TD”
- 3.5. Hệ thống mã bưu cục: là hệ thống mã của các bưu cục, đi kèm bưu điện văn hoá xã, đại lý, ki-ốt thuộc mạng bưu chính Việt Nam được thiết lập theo những nguyên tắc xác định.
 - 3.6. Bưu cục khai thác cấp 1: là bộ phận khai thác của bưu cục cấp 1 tại trung tâm tỉnh, thành phố (hoặc trung tâm khu vực tại Hà nội, Tp.Hồ Chí Minh và Đà Nẵng), chịu trách nhiệm khai thác bưu gửi nội tỉnh, thành phố (hoặc khu vực).
 - 3.7. Bưu cục khai thác cấp 2: là bộ phận khai thác của bưu cục cấp 2 tại trung tâm quận, huyện, chịu trách nhiệm khai thác bưu gửi nội quận, huyện.
 - 3.8. Khách hàng đặc biệt, khách hàng lớn: là các đối tượng khách hàng được ưu tiên phục vụ hoặc có số lượng bưu gửi lớn như các cơ quan cấp Bộ, Chính phủ, các Lãnh sự quán, một số trường đại học, các doanh nghiệp lớn, các văn phòng đại diện...

CHƯƠNG II CẤU TRÚC VÀ NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG MÃ BƯU CHÍNH

Điều 4. Tính chất và độ dài mã bưu chính

- 4.1. Mã bưu chính có độ dài 06 ký tự, là tổ hợp của các chữ số từ 0 đến 9 và được viết liên tục.
- 4.2. Mã bưu chính đại diện cho một địa chỉ hoặc cụm địa chỉ tại thành phố và thôn, ấp ở nông thôn.
- 4.3. Phong chữ tiếng Việt
Bảng mã tổ hợp (Decomposed Unicode) của TCVN 6909:2001 được sử dụng trong xây dựng cơ sở dữ liệu mã bưu chính theo quyết định số 72/2002/QĐ-TTg ngày 10/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thống nhất dùng bộ mã các ký tự chữ Việt.

Điều 5. Phân cấp và phân loại địa chỉ

- 5.1. Các cấp địa chỉ
 - Cấp 1: Tỉnh/Thành phố
 - Cấp 2: Quận/Huyện
 - Cấp 3: Phường/Xã/(Đường phố)
 - Cấp 4: Cụm dân cư/Khu tập thể/Thôn/Ấp/(Ngõ)
 - Cấp 5: Tổ dân phố/Dãy nhà tập thể/Xóm/(Ngách)
 - Cấp 6: Số nhà
- 5.2. Loại địa chỉ

Địa chỉ loại I - địa chỉ loại đường phố: được xác định thông qua số nhà trên một đường phố thuộc các thành phố, thị xã, thị trấn. Kèm theo địa chỉ loại đường phố cần có thông tin về phường để xác định cấp quản lý địa dư hành chính.

Địa chỉ loại II - địa chỉ loại phường/tổ: được xác định theo sự phân cấp quản lý tại các thành phố/thị xã đối với các khu vực phía sau các đường phố và thể hiện trực tiếp các cấp quản lý địa dư hành chính của địa chỉ.

Địa chỉ loại III - địa chỉ đối với các khu tập thể/chung cư: được xác định đối với các khu tập thể, dãy nhà tập thể. Địa chỉ loại này cũng kèm theo thông tin về phường để đảm bảo thống nhất trong tổ chức địa chỉ.

Địa chỉ loại IV - địa chỉ đối với các khu vực nông thôn: được xác định theo các cấp quản lý hành chính với các cấp thôn/ấp, xã, huyện, tỉnh

5.3. Tùy theo cách gọi của từng địa phương, sử dụng bảng tổng hợp dưới đây để thống nhất xác định cụ thể loại địa chỉ và cấp địa chỉ

Loại Cấp	Loại I Theo mặt đường, phố - ngõ - ngách			Loại II Theo phường, cụm, tổ dân cư	Loại III Các khu tập thể, khu chung cư	Loại IV Theo thôn, xã (nông thôn)
1	Tỉnh/thành phố			Tỉnh/thành phố	Tỉnh/thành phố	Tỉnh/thành phố
2	Quận/huyện			Quận/huyện	Quận/huyện	Quận/huyện
3	(Phường) ----- Đường phố			Phường	Phường	Xã
4	-	Ngõ		Cụm (Thuộc phường)	Khu tập thể Khu chung cư	Thôn (ấp)
5	-	-	Ngách	Tổ dân cư (thuộc cụm)	Dãy nhà khu tập thể	Xóm (cụm, khu)
6	Số nhà thuộc phố	Số nhà thuộc ngõ	Số nhà thuộc ngách	Số nhà thuộc tổ	Số căn hộ	-

Điều 6. Cấu trúc mã bưu chính

6.1. Tổ hợp hai ký tự số đầu tiên tính từ trái sang phải của mã bưu chính xác định tỉnh/thành phố (địa chỉ cấp 1), gọi tắt là mã tỉnh/thành phố. Mỗi tỉnh/thành phố có thể có nhiều hơn một sê-ri mã tỉnh/thành phố.

- 6.2. Tổ hợp bốn ký tự số đầu tiên tính từ trái sang phải của mã bưu chính xác định quận/huyện thuộc tỉnh/thành phố (địa chỉ cấp 2), gọi tắt là mã quận/huyện. Mỗi quận/huyện có thể có nhiều hơn một sê-ri mã quận/huyện.
- 6.3. Tổ hợp năm ký tự số đầu tiên tính từ trái sang phải của mã bưu chính xác định phường/xã thuộc quận/huyện của tỉnh/thành phố (địa chỉ cấp 3). Mỗi phường/xã có thể có nhiều hơn một sê-ri mã phường/xã.
- 6.4. Tổ hợp sáu ký tự của mã bưu chính xác định được địa chỉ của đối tượng mang mã.

Điều 7. Đối tượng mang mã bưu chính

- 7.1. Các đối tượng được mang mã bưu chính gồm:
 - Địa chỉ loại I cấp 3, loại I cấp 4, loại I cấp 5: là một đoạn của đường phố, ngõ, ngách.
 - Địa chỉ loại II cấp 5: là các tổ dân phố hoặc cụm dân cư ở thành phố.
 - Địa chỉ loại III cấp 5: là dãy nhà trong các khu tập thể, chung cư cao tầng.
 - Địa chỉ loại IV cấp 4: là thôn/ấp ở nông thôn.
- 7.2. Các đối tượng khác được mang mã riêng:
 - Các khách hàng đặc biệt.
 - Các khách hàng lớn.
 - Các bưu cục thuộc mạng bưu chính Việt Nam.
 - Các bưu cục thuộc Cục Bưu điện Trung ương.

Điều 8. Nguyên tắc xây dựng mã bưu chính

- 8.1. Mã bưu chính được phân chia theo địa dư hành chính và thể hiện rõ sự phân cấp về quản lý hành chính nhà nước
Mã bưu chính được tổ chức gắn liền với địa chỉ trên thực tế theo sự phân cấp của hệ thống quản lý hành chính nhà nước và kèm theo các thông tin chi tiết phục vụ tác nghiệp các dịch vụ bưu chính.
- 8.2. Mã bưu chính bảo đảm tính duy nhất
Mã bưu chính phải bảo đảm tính duy nhất sao cho không tồn tại hai cụm địa chỉ khác nhau hoặc hai khách hàng lớn khác nhau có mã bưu chính giống nhau.
- 8.3. Mã bưu chính hỗ trợ khai thác, vận chuyển và xác định điểm cung cấp các dịch vụ bưu chính
Mã bưu chính phải hỗ trợ dễ nhận biết địa chỉ nhanh chóng khi biết mã, có cấu trúc phù hợp để hỗ trợ tự động hoá các khâu chia chọn, khai thác các dịch vụ bưu chính.

Mã bưu chính phải hỗ trợ phân biệt được khách hàng lớn, khách hàng đặc biệt.

Mã bưu chính phải hỗ trợ hệ thống mã bưu cục thuộc mạng lưới bưu chính công cộng.

8.4. Mã bưu chính bảo đảm tính khép kín

Mã bưu chính phải được tổ chức sao cho các địa chỉ, cụm địa chỉ thuộc mọi khu vực trên phạm vi toàn quốc đều được gán mã bưu chính.

8.5. Mã bưu chính bảo đảm tính ổn định

Mã bưu chính đã được cấp phát sử dụng phải bảo đảm tính ổn định và hạn chế tối đa khả năng thay đổi tổ chức lại bộ mã.

Hệ thống mã dự phòng phải đảm bảo hỗ trợ tính ổn định, liên tục một cách tương đối với mã bưu chính đã tồn tại. Hệ thống mã dự phòng phải đáp ứng các yêu cầu phát sinh về thay đổi mã trong một khu vực.

8.6. Phân chia khu vực gán mã

Toàn quốc được chia thành 3 khu vực Bắc – Nam – Trung: miền Bắc tính từ tỉnh Hà Tĩnh trở ra; miền Nam tính từ các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai, Bình Thuận trở vào; miền Trung tính từ tỉnh Quảng Bình đến Lâm Đồng.

Điều 9. Xác định mã tỉnh/thành phố

9.1. Xác định tâm gán mã tỉnh/thành phố

Lấy thành phố Hà Nội làm tâm gán mã của khu vực phía Bắc với sê-ri **10**.

Lấy thành phố Hồ Chí Minh làm tâm gán mã của khu vực phía Nam với sê-ri **70**.

Lấy thành phố Đà Nẵng làm tâm gán mã của khu vực miền Trung với sê-ri **55**.

9.2. Thứ tự gán mã tỉnh/thành phố

Đối với khu vực miền Bắc và miền Nam: thứ tự gán mã được xác định theo nguyên tắc tính từ tâm gán mã của khu vực và bắt đầu từ hướng Đông, mã được gán tăng dần cho tới các tỉnh/thành phố theo vị trí địa lý từ gần đến xa và ngược theo chiều kim đồng hồ.

Đối với miền Trung: mã được gán tăng dần từ phía Bắc đến phía Nam.

9.3. Nguyên tắc dự phòng cho mã tỉnh/thành phố

Mã dự phòng cho các tỉnh/thành phố (có khả năng thay đổi trong tương lai): đối với các tỉnh/thành phố có khả năng phát triển mở rộng hoặc chia tách, mã phải được xen dự phòng để sẵn sàng cho cấp phát mới nếu thực hiện mở rộng hoặc chia tách tỉnh/thành phố.

Mã dự phòng miền: mã chưa sử dụng được dự phòng chung cho hai miền tiếp giáp, phân bổ vào vị trí tiếp giáp giữa miền Bắc - miền Trung hoặc miền Trung - miền Nam.

Mã dự phòng toàn quốc: các sê-ri mã tỉnh/thành phố từ ‘00’ đến ‘09’ (không cấp phát cho dự phòng cục bộ và dự phòng miền) là kho mã đặc biệt phục vụ cho các trường hợp bất thường.

9.4. Số lượng mã sử dụng và mã dự phòng của tỉnh/thành phố

Số lượng mã cấp cho một tỉnh/thành phố được xác định dựa trên tổng số mã cấp cho các quận/huyện, khách hàng lớn, khách hàng đặc biệt và số mã cấp dự phòng cho các quận/huyện thuộc tỉnh/thành phố.

Số lượng mã dự phòng của tỉnh/thành phố dành cho các quận/huyện được xác định căn cứ vào khả năng phát triển và các trường hợp có thể tổ chức lại các quận/huyện trong phạm vi tỉnh/thành phố.

Điều 10. Xác định mã quận/huyện

10.1. Xác định tâm và thứ tự gán mã quận/huyện

Đối với tất cả các quận/huyện của các tỉnh/thành phố, mã được gán bắt đầu từ tâm gán mã.

Tâm gán mã được xác định là quận/thị xã (địa chỉ cấp 2) trung tâm của tỉnh/thành phố (nơi có trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố).

Mã được gán tính từ tâm gán mã, bắt đầu từ hướng Đông, tăng dần cho tới các quận/huyện theo vị trí từ gần đến xa, ngược theo chiều kim đồng hồ.

10.2. Số lượng mã sử dụng và mã dự phòng của quận/huyện

Số lượng mã cấp cho một quận/huyện được xác định dựa trên tổng số lượng mã của các đối tượng mang mã của các phường/xã (địa chỉ cấp 3) có trong quận/huyện và số lượng mã dự phòng cho các phường/xã trong quận/huyện đó.

Số lượng mã dự phòng của quận/huyện dành cho các phường/xã được căn cứ vào dự báo khả năng phát triển của quận/huyện, tỷ lệ dự phòng không quá 50% số mã sử dụng.

Nguồn dự phòng cho mã quận/huyện là khoảng mã dự phòng của tỉnh/thành phố dành cho các quận/huyện.

Điều 11. Xác định khoảng mã cho phường/xã

11.1. Tâm và thứ tự khoảng mã cho phường/xã

Mỗi phường/xã được cấp một khoảng mã để gán mã cho các đối tượng mang mã trên địa bàn. Khoảng mã được cấp liên tục cho các phường/xã trên địa bàn quận/huyện.

Thứ tự cấp khoảng mã cho phường/xã được xác định theo nguyên tắc lấy trung tâm quận/huyện làm tâm gán mã, bắt đầu từ hướng Đông, cấp mã từ vị trí gần đến xa, ngược theo chiều kim đồng hồ.

11.2. Số lượng mã sử dụng và mã dự phòng cho phường/xã

Khoảng mã của phường/xã được cấp mỗi lần tối thiểu một khoảng 100 mã đối với thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một khoảng 10 mã đối với các tỉnh/thành phố khác.

Khoảng mã cấp cho phường/xã bao gồm số lượng mã cấp cho đối tượng mang mã và số lượng mã dự phòng.

Khoảng mã dự phòng cho phường/xã được sử dụng khi phát sinh các đối tượng mang mã mới để không phá vỡ tính liên tục tương đối trong một khu vực thuộc phường/xã.

Điều 12. Xác định mã cụm địa chỉ

- 12.1. Mỗi đối tượng mang mã quy định tại khoản 7.1 Điều 7 được gán một mã bưu chính trong khoảng mã của phường/xã.
- 12.2. Thứ tự gán mã cho các đối tượng mang mã được xác định theo thứ tự hành trình đi phát của bưu tá trên địa bàn phường/xã và được cấp liên tục trong khoảng mã của phường/xã.
- 12.3. Các địa chỉ chi tiết, các khách hàng và các đối tượng khác nằm trên địa bàn của cụm địa chỉ thì mang mã chung của cụm địa chỉ.

Điều 13. Mã nội bộ của mạng bưu chính Việt Nam

- 13.1. Bưu cục giao dịch cấp 1 (tại trung tâm tỉnh/thành phố)
Bưu cục giao dịch cấp 1 mang mã đầu tiên của khoảng mã được cấp cho tỉnh/thành phố.
Mã của bưu cục giao dịch cấp 1 nằm trong khoảng mã của khách hàng lớn quy định tại khoản 14.1 Điều 14.
Trong trường hợp tỉnh/thành phố có nhiều bưu cục giao dịch cấp 1 thì các bưu cục đó được ưu tiên gán mã trước các đối tượng khác và ưu tiên sử dụng mã chẵn trăm.
- 13.2. Bưu cục giao dịch cấp 2 (tại trung tâm quận/huyện)
Bưu cục giao dịch cấp 2 được mang mã đầu tiên của quận/huyện.
Trong trường hợp quận/huyện có nhiều bưu cục giao dịch cấp 2 thì các bưu cục đó được ưu tiên mang các mã chẵn trăm hoặc chẵn chục.
- 13.3. Bưu cục giao dịch cấp 3 (tại các cụm dân cư)
Bưu cục giao dịch cấp 3 trên địa bàn phường/xã được ưu tiên sử dụng mã đầu tiên của khoảng mã thuộc phường/xã và ưu tiên sử dụng mã chẵn chục.
Bưu cục giao dịch cấp 3 khi được thành lập mới trên địa bàn phường/xã được mang mã trong khoảng mã dự phòng thuộc phường/xã.
- 13.4. Điểm bưu điện văn hoá xã
Điểm bưu điện văn hoá xã có nguyên tắc gán mã như đối với bưu cục giao dịch cấp 3.

Nếu trên địa bàn phường/xã có bưu cục giao dịch cấp 3 và điểm bưu điện văn hoá xã thì ưu tiên gán mã cho bưu cục cấp 3 trước.

13.5. Các đối tượng giao dịch khác

Các đại lý bưu điện, ki-ốt bưu điện không phải là đối tượng được gán mã trực tiếp mà được coi là một địa chỉ chi tiết và mang mã chung của cụm địa chỉ.

Trong trường hợp đặc biệt, khi có quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép đối tượng này được mang mã riêng thì mã được gán theo nguyên tắc như đối với điểm bưu điện văn hoá xã nhưng với mức độ ưu tiên thấp hơn.

13.6. Mã cho hệ thống khai thác liên tỉnh và quốc tế

Hệ thống khai thác chia chọn, đóng chuyên thư liên tỉnh, quốc tế được gán mã theo các nguyên tắc sau:

- Hai ký tự đầu tiên của mã là **50**
- Ký tự thứ ba của mã xác định trung tâm miền (1: Bắc, 2: Nam, 3: Trung...).
- Ký tự thứ tư của mã xác định loại dịch vụ (1: khai thác bưu phẩm, 2: khai thác bưu kiện, 3: khai thác EMS, 4: khai thác bưu chính uỷ thác...).
- Ký tự thứ năm của mã xác định khai thác chiều đi, chiều đến. Trong đó, các số từ 1 đến 3 đại diện mã khai thác chiều đi; số từ 4 đến 6 đại diện mã khai thác chiều đến; số 7 đến 9 nếu không phân biệt chiều đi, đến; 0 trong các trường hợp đặc biệt khác.
- Ký tự thứ sáu của mã kết hợp với ký tự thứ 5 xác định mã chi tiết.

13.7. Mã cho bưu cục khai thác cấp 1 (tại trung tâm tỉnh, thành phố)

Mã cấp cho bưu cục khai thác cấp 1 được sử dụng trong khoảng mã dành cho khách hàng lớn của tỉnh/thành phố, không phụ thuộc vào địa chỉ theo quy định tại khoản 14.1 Điều 14.

Bưu cục khai thác cấp 1 được ưu tiên gán mã sau bưu cục giao dịch cấp 1 theo quy định tại khoản 13.2 Điều 13 và được ưu tiên gán mã trước các khách hàng đặc biệt, khách hàng lớn.

Mã của bưu cục khai thác cấp 1 được ưu tiên sử dụng các mã chẵn chục.

13.8. Mã cho bưu cục khai thác cấp 2 (tại trung tâm quận/huyện)

Mã cấp cho bưu cục khai thác cấp 2 nằm trong khoảng mã đầu tiên của quận/huyện tương ứng. Mã được cấp cho bưu cục khai thác cấp 2 được lấy từ khoảng mã của phường đầu tiên trong quận/huyện (mã có giá trị số học nhỏ nhất) và không phụ thuộc vào địa chỉ trong quận/huyện.

Mã cho bưu cục khai thác cấp 2 được ưu tiên gán mã sau bưu cục giao dịch cấp 2 nhưng ưu tiên gán mã trước các cụm địa chỉ và được ưu tiên sử dụng các mã chẵn chục.

Điều 14. Mã cho các đối tượng đặc biệt khác

- 14.1 . Tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh
Khách hàng lớn, khách hàng đặc biệt được dành riêng một khoảng mã cố định bằng một sê-ri mã riêng với hai ký tự mã tỉnh/thành phố:
- Thành phố Hà Nội: **10**
 - Thành phố Hồ Chí Minh: **70**
- 14.2 . Tại các tỉnh/thành phố khác
Mã khách hàng lớn, khách hàng đặc biệt được gán theo nguyên tắc sau:
- Hai ký tự đầu là mã tỉnh/thành phố
 - Ký tự thứ ba là số **0** (mã khách hàng lớn có dạng: **XX0xxx**)
- Các tỉnh/thành phố (trừ thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) có nhiều hơn 01 sê-ri mã thì tương ứng có nhiều khoảng mã cho khách hàng lớn.
- 14.3. Cục Bưu điện trung ương
Hệ thống bưu cục thuộc Cục Bưu điện trung ương được sử dụng seri mã với hai ký tự mã đầu là **99**.
- Mã cấp cho các bưu cục thuộc Cục Bưu điện Trung ương có ký tự thứ ba và thứ tư là hai ký tự đầu tiên của mã tỉnh/thành phố nơi có bưu cục của Cục Bưu điện Trung ương. Hai ký tự cuối của mã dùng để xác định chính xác bưu cục.

CHƯƠNG III BỔ SUNG, SỬA ĐỔI MÃ BƯU CHÍNH

Điều 15. Mã tỉnh/thành phố

- 15.1. Việc sửa đổi, bổ sung mã tỉnh/thành phố được thực hiện khi đã sử dụng hết mã đã cấp hoặc khi có biến động về tổ chức hành chính (sáp nhập hoặc tách tỉnh).
- 15.2. Việc cấp bổ sung khoảng mã cho tỉnh/thành phố do Tổng Công ty xem xét và quyết định. Mã tỉnh/thành phố được cấp bổ sung theo hình thức thêm mới một sê-ri mã tỉnh/thành phố từ nguồn dự phòng mã tỉnh/thành phố.
- 15.3. Sáp nhập tỉnh/thành phố
Tỉnh/thành phố mới quản lý mã cũ của các tỉnh/thành phố trước đây.
Tùy từng trường hợp cụ thể, mã của tỉnh/thành phố mới có thể được thu hồi một phần để đưa vào hệ thống mã dự phòng.
Các khu vực bị thu hồi mã được cấp mã mới từ khoảng mã dự phòng của tỉnh/thành phố mới.
- 15.4. Tách tỉnh/thành phố
Khi một tỉnh/thành phố được tách ra thành hai hay nhiều tỉnh/thành phố hoặc khi tỉnh/thành phố mới được thành lập từ địa bàn lân cận của các tỉnh/thành phố khác thì việc tổ chức mã tỉnh/thành phố được thực hiện như sau:

- Tỉnh/thành phố được tách ra hoặc tỉnh/thành phố mới được cấp mã từ nguồn dự phòng cho các tỉnh/thành phố.
- Toàn bộ các quận/huyện, phường/xã, cụm địa chỉ, bưu cục trên địa bàn tỉnh/thành phố mới phải được gán lại mã, các mã cũ sẽ bị thu hồi và chuyển về nguồn dự phòng của tỉnh/thành phố cũ.
- Nếu tỉnh/thành phố được tách ra từ tỉnh/thành phố khác thì phải thay thế 02 ký tự đầu của mã bằng mã tỉnh/thành phố mới được cấp. Khoảng mã đã cấp cho quận/huyện, phường/xã cũng cần thay đổi 02 ký tự đầu tương ứng.
- Tỉnh/thành phố cũ vẫn được giữ nguyên mã.

Điều 16. Mã quận/huyện

16.1. Cấp bổ sung khoảng mã cho quận/huyện

Khi đã hết mã để cấp cho phường/xã hoặc khi qui mô của quận/huyện được mở rộng, cần thực hiện việc cấp bổ sung khoảng mã cho quận/huyện.

Lựa chọn cấp cho quận/huyện một hoặc một số khoảng mã chẵn trăm (đối với các tỉnh/thành phố) hay chẵn nghìn (đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) trong khoảng mã dự phòng của tỉnh/thành phố.

16.2. Sáp nhập quận/huyện

Quận/huyện mới sử dụng các khoảng mã cũ của các quận/huyện trước đó.

Các đối tượng mang mã trong địa bàn quận/huyện mới được giữ nguyên mã đã cấp.

Các khoảng mã đã cấp cho các phường/xã thuộc quận/huyện cũ không thay đổi.

16.3. Tách quận/huyện

Khi đơn vị hành chính quận/huyện được tách ra thành hai hay nhiều quận/huyện mới hoặc quận/huyện mới được thành lập từ địa bàn lân cận của một số quận/huyện khác thì việc tổ chức mã được thực hiện như sau:

- Quận/huyện mới được cấp khoảng mã từ nguồn mã dự phòng cho các quận/huyện của tỉnh/thành phố.
- Toàn bộ các phường/xã, các đối tượng mang mã của quận/huyện mới phải được cấp lại mã, các mã cũ được thu hồi và chuyển về nguồn dự phòng của quận/huyện cũ.
- Quận/huyện cũ vẫn được giữ nguyên mã.

Một hoặc một số sê-ri mã quận/huyện cũ có thể được xem xét thu hồi và trở thành mã dự phòng của tỉnh/thành phố để sử dụng cho các quận/huyện sau này.

16.4. Chuyển một quận/huyện sang tỉnh/thành phố khác

Khi một quận/huyện thuộc một tỉnh/thành phố được chuyển sang phạm vi quản lý hành chính của tỉnh/thành phố khác thì việc tổ chức mã được thực hiện như sau:

- Thu hồi mã của quận/huyện cần chuyển đi.
- Cấp mới khoảng mã cho quận/huyện đó từ nguồn dự phòng của tỉnh/thành phố nơi quận/huyện chuyển đến.
- Thực hiện phân lại khoảng mã cho các phường/xã trong quận/huyện đó và gán lại mã cho các đối tượng mang mã trên địa bàn các phường/xã.

Điều 17. Mã phường/xã

17.1. Cấp bổ sung khoảng mã cho phường/xã

Khi đã hết mã để cấp cho các cụm địa chỉ hoặc khi qui mô của phường/xã được mở rộng, cần thực hiện cấp bổ sung khoảng mã cho phường/xã như sau:

- Xác định quận/huyện của phường/xã đó.
- Lựa chọn cấp cho phường/xã một hoặc một số khoảng mã chẵn chục (đối với các tỉnh/thành phố) hoặc chẵn trăm (đối với thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) từ khoảng mã dự phòng của quận/huyện.
- Nếu không còn khoảng mã dự phòng của quận/huyện thì phải thực hiện cấp bổ sung khoảng mã cho quận/huyện đó trước rồi mới thực hiện cấp bổ sung mã cho phường/xã.

17.2. Sáp nhập phường/xã

Khi hai hay nhiều phường/xã được sáp nhập thành một phường/xã mới thì các bước tổ chức mã được thực hiện như sau:

- Phường/xã mới sử dụng chung khoảng mã của các phường/xã trước đây.
- Các đối tượng mang mã trong địa bàn phường/xã mới không phải thay đổi mã.

17.3. Tách phường/xã

Khi đơn vị hành chính cấp phường/xã được tách ra thành hai hay nhiều phường/xã mới hoặc một phường/xã mới được thành lập từ địa bàn của các phường/xã lân cận thì việc tổ chức mã thực hiện như sau:

- Phường/xã mới được cấp khoảng mã từ khoảng mã dự phòng của quận/huyện.
- Các đối tượng mang mã trên địa bàn phường/xã mới được gán lại mã, các mã cũ được thu hồi.
- Các mã thu hồi thuộc phường/xã cũ sẽ được dùng để cấp phát sử dụng bình thường sau một thời gian quy định.

17.4. Chuyển phường/xã sang quận/huyện khác

Khi một phường/xã thuộc một quận/huyện được chuyển sang phạm vi quản lý hành chính của quận/huyện khác thì việc tổ chức mã được thực hiện như sau:

- Thu hồi khoảng mã của phường/xã chuyển đi.
- Cấp mới khoảng mã cho phường/xã đó từ nguồn dự phòng của quận/huyện mà phường/xã chuyển đến.
- Gán lại mã cho các đối tượng mang mã trên địa bàn phường/xã đó.

Điều 18. Mã cụm địa chỉ

18.1. Thêm mới mã cụm địa chỉ

Thêm mới mã cụm địa chỉ là việc thêm các đối tượng mang mã địa chỉ theo quy định tại khoản 7.1 Điều 7 và được thực hiện như sau:

- Kiểm tra điều kiện về địa chỉ và điều kiện được phép mang mã của đối tượng cần gán mã.
- Xác định thông tin phường/xã của đối tượng đó.
- Cấp mã cho đối tượng cần mang mã từ nguồn mã dự phòng của phường/xã.

Nếu không còn mã dự phòng trong khoảng mã của phường/xã thì cấp bổ sung khoảng mã cho phường/xã trước rồi mới thực hiện thêm mới mã cụm địa chỉ.

18.2. Thu hồi mã cụm địa chỉ

Việc thu hồi mã cụm địa chỉ được thực hiện khi đối tượng mang mã không còn tồn trên thực tế ít nhất 06 tháng và được bưu điện tỉnh/thành phố xác nhận.

Mã thu hồi của đối tượng mang mã được bổ sung trực tiếp vào nguồn mã dự phòng của phường/xã.

Điều 19. Mã bưu cục

19.1. Bưu cục giao dịch cấp 1

Khi địa điểm đặt bưu cục giao dịch cấp 1 hoặc tên bưu cục thay đổi thì mã bưu cục không thay đổi.

Khi bưu cục giao dịch cấp 1 bị huỷ bỏ thì mã của bưu cục đó được thu hồi để bổ sung vào kho mã sử dụng cho các đối tượng đặc biệt và được ưu tiên cấp cho các bưu cục giao dịch cấp 1 khác.

19.2. Bưu cục giao dịch cấp 2

Khi địa điểm đặt bưu cục giao dịch cấp 2 hoặc tên bưu cục thay đổi thì mã bưu cục không thay đổi.

Khi bưu cục giao dịch cấp 2 bị huỷ bỏ thì mã của bưu cục đó được thu hồi để bổ sung vào kho dự phòng và được ưu tiên cấp cho các bưu cục giao dịch cấp 2 khác.

19.3. Bưu cục giao dịch cấp 3, điểm bưu điện văn hoá xã hoặc các đối tượng tương đương

Khi thêm mới bưu cục giao dịch cấp 3, điểm bưu điện văn hoá xã, cần xác định địa chỉ cấp 3 loại II hoặc loại IV của bưu cục cấp 3 hoặc điểm bưu điện văn hoá xã và cấp 01 mã trong khoảng mã dự phòng của phường/xã.

Khi chuyển địa điểm hoặc thay đổi tên bưu cục cấp 3, điểm bưu điện văn hoá xã trong phạm vi phường/xã thì không thay đổi mã của đối tượng đó.

Khi chuyển bưu cục cấp 3, điểm bưu điện văn hoá xã đến địa điểm mới ngoài phạm vi phường/xã cũ thì phải thực hiện thu hồi mã cũ và cấp mã mới.

Trong trường hợp huỷ bỏ bưu cục cấp 3, điểm bưu điện văn hoá xã thì mã của đối tượng đó được thu hồi và đưa vào nguồn mã dự phòng của phường/xã.

19.4. Bưu cục khai thác liên tỉnh và quốc tế

Khi thêm mới bưu cục cần xác định rõ thông tin về miền, loại dịch vụ, chức năng khai thác chiều đi/đến để cấp mã theo nguyên tắc được quy định tại khoản 13.7 Điều 13.

Khi có sự thay đổi về bưu cục nhưng không liên quan đến chức năng, loại dịch vụ, hướng khai thác thì mã được giữ nguyên. Nếu có sự thay đổi chức năng, loại dịch vụ hoặc hướng khai thác thì phải thu hồi mã cũ và cấp lại mã mới theo nguyên tắc được quy định tại khoản 13.7 Điều 13.

Trong trường hợp huỷ bỏ bưu cục thì mã được thu hồi và có thể được sử dụng để cấp cho các đối tượng khai thác liên tỉnh và quốc tế khác.

19.5. Bưu cục khai thác cấp 1

Khi thêm mới bưu cục cần căn cứ nguyên tắc gán mã quy định tại khoản 13.8 Điều 13 để cấp mới một mã.

Trong trường hợp thay đổi địa điểm đặt bưu cục hoặc đổi tên bưu cục mà không thay đổi chức năng khai thác thì không thay đổi mã bưu cục.

Khi huỷ bỏ bưu cục khai thác cấp 1, mã bưu cục đó được thu hồi bổ sung vào kho mã sử dụng cho các đối tượng đặc biệt và được ưu tiên cấp mới cho các bưu cục giao dịch hoặc khai thác cấp 1.

19.6. Bưu cục khai thác cấp 2

Khi thêm mới bưu cục khai thác cấp 2, căn cứ nguyên tắc gán mã quy định tại khoản 13.9. Điều 13 để cấp mới một mã.

Đối với việc thay đổi địa điểm đặt bưu cục hoặc đổi tên bưu cục mà không thay đổi chức năng khai thác thì không thay đổi mã.

Trong trường hợp huỷ bỏ bưu cục, mã thu hồi được bổ sung vào nguồn dự phòng của phường/xã với mã có giá trị số học nhỏ nhất thuộc quận/huyện. Mã thu hồi sẽ được ưu tiên cấp cho đối tượng là các bưu cục.

Điều 20. Mã cho các đối tượng đặc biệt

20.1. Mã cho Cục Bưu điện Trung ương

Mọi thay đổi liên quan đến hệ thống bưu cục của Cục Bưu điện trung ương được thực hiện theo khoản 14.3. Điều 14.

20.2. Mã cho khách hàng lớn

Trong trường hợp Khách hàng lớn trở thành khách hàng bình thường hoặc không còn tồn tại, mã sẽ được thu hồi bổ sung vào khoảng mã dự phòng.

Mã đã thu hồi không cấp sử dụng trong vòng ít nhất 02 năm trước khi có thể cấp cho các bưu cục giao dịch cấp 1 hoặc các khách hàng lớn khác.

CHƯƠNG IV

QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU MÃ BƯU CHÍNH

Điều 21. Đơn vị quản lý cơ sở dữ liệu mã bưu chính

21.1. Thiết lập nhóm người sử dụng và phân quyền sử dụng

Đơn vị được Tổng công ty giao nhiệm vụ quản lý cơ sở dữ liệu mã bưu chính có trách nhiệm thực hiện việc tổ chức các nhóm người sử dụng và phân quyền khai thác dữ liệu (Group and Policy) như sau:

- Nhóm quản trị hệ thống (Administrator Group): được phép toàn quyền truy nhập cơ sở dữ liệu và phân lớp chức năng chương trình ứng dụng; Chịu trách nhiệm duy trì hoạt động và bảo đảm tính toàn vẹn cơ sở dữ liệu.
- Nhóm quản lý nghiệp vụ (Operation Manager): thực hiện công tác quản lý, kiểm duyệt cấp mã và ra quyết định cập nhật mã bưu chính.
- Nhóm gửi đề nghị (Requester): thực hiện các đề nghị sửa đổi, bổ sung mã bưu chính được phân định theo từng tỉnh/thành phố và được phép tra cứu mã bưu chính trong cả nước.
- Nhóm tra cứu (Retriever): thực hiện tra cứu thông tin mã bưu chính.

21.2. Thẩm định và giải quyết các đề nghị sửa đổi, bổ sung mã bưu chính

Căn cứ cơ sở dữ liệu các đề nghị sửa đổi, bổ sung của các bưu điện tỉnh/thành phố, đơn vị quản lý dữ liệu mã bưu chính thực hiện kiểm tra và đề xuất các biện pháp giải quyết cụ thể, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai.

21.3. Giải quyết các cập nhật bất thường

Các trường hợp bất thường làm thay đổi mã bưu chính như: thay đổi các đơn vị hành chính, hoặc có yêu cầu của cấp có thẩm quyền, đơn vị quản lý dữ liệu mã bưu chính phải phối hợp với các đơn vị liên quan, xem xét đề xuất ngay phương án giải quyết cụ thể và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các thay đổi về mã bưu chính sau khi được phê duyệt phải được triển khai áp dụng và thông báo rộng rãi.

21.4. Bảo đảm an toàn hệ thống và thông tin

Dữ liệu mã bưu chính phải được bảo vệ an toàn hệ thống và an toàn thông tin bằng các biện pháp kỹ thuật, hành chính nhằm hạn chế tối đa nguy cơ hư

hỏng và mất thông tin do tin tặc, virus máy tính, hoả hoạn, thiên tai, địch hoạ...

Chế độ định kỳ sao lưu, dự phòng dữ liệu đang hoạt động phải đảm bảo tối thiểu ba tháng một lần. Dữ liệu trước và sau kỳ cập nhật phải được sao lưu và bảo quản an toàn.

Hệ chương trình quản lý cơ sở dữ liệu mã bưu chính phải có cơ chế quản lý trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân tham gia vào hệ thống.

Thông tin về khách hàng và địa chỉ của khách hàng được bảo đảm bí mật theo quy định bảo mật thông tin cá nhân.

21.5. Cấp quyền truy nhập, khai thác dữ liệu mã bưu chính

Khi nhận được đề nghị cấp quyền sử dụng của các đơn vị, tổ chức hoặc cá nhân gửi đến, đơn vị quản lý dữ liệu mã bưu chính được quyền xem xét để từ chối hoặc cấp quyền truy nhập và khai thác dữ liệu theo các nhóm và quyền khai thác dữ liệu (Group and Policy) nêu trên.

Điều 22. Các bưu điện tỉnh, thành phố và các công ty dục

22.1. Điều tra dữ liệu

Khi có yêu cầu từ Tổng công ty, các bưu điện tỉnh/thành phố có trách nhiệm thực hiện các nội dung điều tra như sau:

- Điều tra địa chỉ (mẫu MBC-11).
- Điều tra địa chỉ và thông tin các bưu cục (MBC-12).
- Điều tra các thông tin khác theo yêu cầu cụ thể của đơn vị quản lý mã bưu chính.

Thông tin điều tra phải được người có trách nhiệm (đội trưởng đội bưu tá, trưởng bộ phận phụ trách nghiệp vụ của các cấp quận/huyện và tỉnh/thành phố) kiểm tra trước khi nhập vào cơ sở dữ liệu của chương trình quản lý mã bưu chính.

Trong trường hợp đặc biệt không thể điều tra được thông tin hoặc dữ liệu thực tế không theo mẫu đã hướng dẫn thì phải báo cáo đơn vị quản lý dữ liệu mã bưu chính của Tổng công ty để được hướng dẫn giải quyết.

22.2. Báo cáo các đề nghị sửa đổi, bổ sung

Khi có sự thay đổi hoặc phát sinh thông tin về địa dư hành chính, địa chỉ, khách hàng, bưu cục thì bưu điện cấp quận/huyện phải chủ động báo cáo về bưu điện tỉnh/thành phố. Các mẫu báo cáo gồm có:

- Báo cáo sửa đổi, bổ sung cụm địa chỉ (MBC-01).
- Báo cáo sửa đổi, bổ sung bưu cục (MBC-02).
- Báo cáo sửa đổi, bổ sung khách hàng (địa chỉ chi tiết trong cụm địa chỉ) (MBC-03a).
- Báo cáo sửa đổi, bổ sung khách hàng lớn (MBC-03b).

Các báo cáo đề nghị sửa đổi, bổ sung phải được người có trách nhiệm (đội trưởng đội bưu tá, trưởng bộ phận phụ trách nghiệp vụ của các cấp quận/huyện và tỉnh/thành phố) kiểm tra trước khi nhập vào cơ sở dữ liệu của chương trình quản lý mã bưu chính.

Trong trường hợp có những thay đổi đặc biệt hoặc phát sinh các dạng dữ liệu không theo mẫu đã hướng dẫn thì bưu điện cấp quận/huyện phải thực hiện báo cáo bằng văn bản để được xem xét và hướng dẫn giải quyết.

22.3. Tra cứu và khai thác dữ liệu mã bưu chính

Các bưu điện tỉnh/thành phố được phép truy nhập vào cơ sở dữ liệu mã bưu chính để tra cứu dữ liệu đầy đủ của mã bưu chính trong phạm vi nội tỉnh và danh bạ mã cụm địa chỉ, mã bưu cục, mã khách hàng lớn trong phạm vi cả nước.

Trong trường hợp bưu điện tỉnh/thành phố có nhu cầu tra cứu các thông tin mã bưu chính ngoài phạm vi nêu trên phải có văn bản đề nghị đơn vị quản lý dữ liệu mã bưu chính.

22.4. Tổ chức thông tin tuyến phát

Các bưu điện tỉnh/thành phố có trách nhiệm nhóm các mã cụm địa chỉ, mã khách hàng lớn, khách hàng đặc biệt thuộc hành trình đi phát của bưu tá thành thông tin tuyến phát trên hệ thống cơ sở dữ liệu mã bưu chính nhằm phục vụ công tác chia chọn bưu gửi và quản lý tuyến phát bưu chính.

Thông tin tuyến phát xác định theo nguyên tắc một mã cụm địa chỉ có thể thuộc một hay nhiều loại tuyến phát khác nhau (tuyến phát thư thường, tuyến phát đặc biệt, tuyến phát EMS, tuyến phát báo...).

Mọi thay đổi đối với tuyến phát bưu chính phải được cập nhật kịp thời vào dữ liệu thông tin tuyến phát trên hệ thống cơ sở dữ liệu mã bưu chính.

Điều 23. Các tổ chức, cá nhân

23.1. Mọi tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ bưu chính được sử dụng các công cụ tra cứu để tìm mã bưu chính từ địa chỉ có trước hoặc tra cứu địa chỉ từ mã bưu chính.

Phạm vi tra cứu của người sử dụng bao gồm các mã cụm địa chỉ, mã bưu cục, mã các đối tượng đặc biệt.

Địa chỉ thực hiện tra cứu thông tin là <http://vnpost.com.vn/postcode>

23.2. Chỉ sau khi được phép của đơn vị quản lý dữ liệu mã bưu chính, chủ quản các chương trình phần mềm mới được triển khai các ứng dụng truy vấn thông tin mã bưu chính.

Danh mục mã khách hàng lớn, các địa chỉ chi tiết không được cung cấp theo hình thức truy vấn này.

23.3. Mọi tổ chức, doanh nghiệp tham gia hoạt động trong lĩnh vực bưu chính được phép đăng ký cập nhật thông tin vào hệ thống dữ liệu mã bưu chính thông qua mã cụm địa chỉ nơi đặt trụ sở.

Điều 24. Bảo vệ bí mật thông tin

Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khai thác hệ thống mã bưu chính có trách nhiệm bảo đảm an toàn, bí mật thông tin trên mạng, nghiêm chỉnh thực hiện Quy chế bảo vệ bí mật của Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ban hành kèm quyết định số 473/QĐ-BVBD-HĐQT ngày 15/10/2002. Mọi cá nhân vi phạm Quy chế bảo vệ bí mật của Tổng công ty đều bị xử lý theo quy định.

Mọi người sử dụng hệ thống mã bưu chính phải có trách nhiệm bảo vệ mật khẩu (password) truy nhập của mình, có trách nhiệm thường xuyên thay đổi mật khẩu đảm bảo độ phức tạp và an toàn cao, tránh bị người khác lợi dụng để khai thác bất hợp pháp cơ sở dữ liệu mã bưu chính.

**CHƯƠNG V
ĐIỀU KHOẢN THỰC HIỆN**

Điều 25. Điều khoản thực hiện

- 25.1. Quy định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.
- 25.2. Quy định này được áp dụng thống nhất trên toàn bộ mạng bưu chính của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Đã ký)

HOÀNG THỌ THÁI

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG 1

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng*
- Điều 2. Phân cấp xây dựng và quản lý mã bưu chính*
- Điều 3. Các khái niệm và thuật ngữ*

CHƯƠNG II: CẤU TRÚC VÀ NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG MÃ BƯU CHÍNH 3

- Điều 4. Tính chất và độ dài mã bưu chính*
- Điều 5. Phân cấp và phân loại địa chỉ*
- Điều 6. Cấu trúc mã bưu chính*
- Điều 7. Đối tượng mang mã bưu chính*
- Điều 8. Nguyên tắc xây dựng mã bưu chính*
- Điều 9. Xác định mã tỉnh/thành phố*
- Điều 10. Xác định mã quận/huyện*
- Điều 11. Xác định khoảng mã cho phường/xã*
- Điều 12. Xác định mã cụm địa chỉ*
- Điều 13. Mã nội bộ của mạng bưu chính Việt Nam*
- Điều 14. Mã cho các đối tượng đặc biệt khác*

CHƯƠNG III: BỔ SUNG, SỬA ĐỔI MÃ BƯU CHÍNH..... 10

- Điều 15. Mã tỉnh/thành phố*
- Điều 16. Mã quận/huyện*
- Điều 17. Mã phường/xã*
- Điều 18. Mã cụm địa chỉ*
- Điều 19. Mã bưu cục*
- Điều 20. Mã các đối tượng đặc biệt*

CHƯƠNG IV: QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU MÃ BƯU CHÍNH 15

- Điều 21. Đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu*
- Điều 22. Các bưu điện tỉnh, thành phố và các công ty dọc*
- Điều 23. Các tổ chức, cá nhân*
- Điều 24. Bảo vệ bí mật thông tin*

CHƯƠNG V: ĐIỀU KHOẢN THỰC HIỆN..... 18

- Điều 25. Điều khoản thực hiện*